

**BÁO CÁO**

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 20/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết 04-NQ/TU ngày 20/7/2021 của Tỉnh ủy “Về xây dựng tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 22/KH-BCĐ ngày 17/4/2023 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Trà Vinh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Cầu Kè giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 53/KH-BCĐ, ngày 19/5/2023 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa huyện Cầu Kè giai đoạn 2021 - 2025 triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Cầu Kè năm 2023;

Xét tờ trình số 94/TTr-UBND, ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao năm 2023;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã Phong Thạnh, UBND huyện Cầu Kè báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

### **I. KẾT QUẢ THẨM TRA**

Thời gian thẩm tra từ ngày 10/10/2023 đến ngày 24/10/2023.

#### **1. Về hồ sơ:** Gồm các văn bản sau:

a/ Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 09/10/2023 của UBND xã Phong Thạnh về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã Phong Thạnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 (bản chính, theo mẫu);

b/ Báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao);

c/ Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã (bản chính, theo Mẫu);

d/ Biên bản cuộc họp (gồm các Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển ấp) đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (bản chính, theo Mẫu);

đ/ Báo cáo tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã (bản chính);

e/ Hình ảnh minh họa về kết quả xây dựng nông thôn mới của xã.

#### **2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**

- Ngay từ đầu năm Ban Thường vụ Đảng ủy đã ban hành Nghị quyết số 63-NQ/ĐU ngày 19/01/2023 của Ban Thường vụ Đảng ủy “*về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị năm 2023*” và ban hành Nghị quyết chuyên đề số 64-NQ/ĐU ngày 19/01/2023 của Ban thường vụ Đảng ủy “*về xây dựng xã Phong Thạnh đạt chuẩn xã Nông thôn mới nâng cao năm 2023*”;

- Ủy ban nhân dân xã Ban hành Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã về việc “*Kiến toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa xã Phong Thạnh giai đoạn 2021 - 2025*”; (Kèm theo Phụ lục: Phân công nhiệm vụ các công chức chuyên môn, ban, ngành xã phụ trách thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Phong Thạnh giai đoạn 2021-2025).

- Ủy ban nhân dân xã Ban hành Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã về việc “*Kiến toàn Ban quản lý các*

*Chương trình mục tiêu quốc gia và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa xã Phong Thạnh giai đoạn 2021-2025”.*

- Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 22/02/2023 của Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa xã “*về việc xây dựng xã Phong Thạnh đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2023*”.

Đảng bộ và Nhân dân xã Phong Thạnh xác định việc xây dựng xã nông thôn mới nâng cao là nhiệm vụ trọng tâm, là mục tiêu phấn đấu quan trọng của xã. Đảng ủy đã chỉ đạo uốn nắn, nhắc nhở, huy động nguồn lực để thực hiện chương trình đạt hiệu quả. Bên cạnh, từng ban ngành xã có xây dựng kế hoạch thực hiện tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao do ngành phụ trách.

Bên cạnh đó, trong các cuộc hội nghị, họp lệ tuần, tháng, quý... Đảng ủy, UBND xã luôn chú trọng chỉ đạo công tác xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, đề ra những chỉ tiêu cần đạt hàng tuần, tháng, quý để cán bộ, đảng viên và nhân dân trong xã phấn đấu xây dựng đạt đúng thời gian quy định.

3. Xã Phong Thạnh đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 theo Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Thực hiện quyết định số 1306/QĐ-UBND, ngày 13/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, đến nay xã đã rà soát và được Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kiểm tra, đánh giá đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

#### **4. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới nâng cao**

Tổng số tiêu chí của xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là 19/19 tiêu chí, đạt 100%, cụ thể:

##### **4.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch**

###### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

- Chỉ tiêu 2: Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 3: Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

###### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Năm 2019, xã có thực hiện điều chỉnh quy hoạch được UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tại Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2019 của UBND huyện Cầu Kè Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Phong Thạnh và được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân

dân huyện Cầu Kè về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Phong Thạnh (Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh).

- Chỉ tiêu 2: Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch. Được công bố theo hình thức hội nghị tại UBND xã và các ấp để thông qua nội dung quy hoạch, công bố các bảng vẽ quy hoạch bằng pano tại trụ sở UBND xã, trụ sở Ban nhân dân các ấp. Xã đã cơ bản thực hiện theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 3: Xã đang tiến hành tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã theo chủ trương tại Quyết định số 962QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND huyện Cầu Kè về việc phê duyệt chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 trung tâm xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch.

#### **4.2. Tiêu chí số 2 về Giao Thông:**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp: Được cứng hóa và bảo trì hàng năm (theo quy định 100%); Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (theo quy định  $\geq 80\%$ ).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp (theo quy định  $\geq 90\%$ ).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (theo quy định  $\geq 70\%$ ).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Trên địa bàn xã có 02 tuyến đường, với tổng chiều dài 6,32 km/6,32km, được nhựa hóa, bảo trì hàng năm, Đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết theo quy định đạt, tỷ lệ 100%. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp B trở lên.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ đường ấp và đường liên ấp: Trên địa bàn xã có 6 tuyến đường, với tổng chiều dài 17,10km/17,10km được cứng hóa và bảo trì hàng năm đạt tỷ lệ 100%. Đạt cấp kỹ thuật từ cấp C trở lên.

Có 13,8km/17,10km tuyến có các hạng mục cần thiết theo quy định đạt 80,70% sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Chỉ tiêu 3: Toàn xã có 30 tuyến đường, với tổng chiều dài là 17,2 km/18,9km được cứng hóa và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, đạt 91,01 % và đạt cấp kỹ thuật từ cấp D trở lên. Còn 04 tuyến đường chưa đạt với tổng chiều

dài 1,7/18,9 km, chiếm 8,99 % được nhân dân tự đầu tư bê tông nhỏ, đổ cát, đá,... đi lại không dễ lầy lội vào mùa mưa.

- Chỉ tiêu 4: Trên địa bàn xã có 1 tuyến đường trục chính nội đồng với chiều dài 1,6km/1,6km được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa đạt tỷ lệ 100%.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 2 về Giao thông.

#### **4.3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (*theo quy định đạt  $\geq 90\%$* ).

- Chỉ tiêu 2: Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (*theo quy định đạt  $\geq 50\%$  diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước*)

- Chỉ tiêu 4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

- Chỉ tiêu 5: Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

- Chỉ tiêu 6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (*Đạt loại khá trở lên*).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Trên địa bàn xã có hệ thống kênh có 46 tuyến (Trong đó: kênh cấp 1 có 16 tuyến cấp 2 và 29 tuyến kênh cấp III dài 66.100 m phục vụ nước tưới, tiêu chủ động và ứng phó triều cường, xâm nhập mặn với diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 7.010,2 /7.010,2 ha đạt 100%.

- Chỉ tiêu 2: Có 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.

Xã có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp xã (*quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý*): đảm bảo kênh, mương, cống, ... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy.

Có Quyết định thành lập BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. (*Quyết định số:136/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2023 của UBND xã Phong Thạnh*)

Có Quyết định quy định hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. (*Quyết định số:12/QĐ-UBND ngày 9 tháng 3 năm 2023 của UBND xã Phong Thạnh*)

Có Kế hoạch hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. (*Kế hoạch số:03/KH-BQL ngày 9 tháng 3 năm 2023 của UBND xã Phong Thạnh*).

*Có báo cáo hoạt động của BQL khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.*

*Có Phương án bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý.*

*Có bản đồ hiện trạng thủy lợi trên địa bàn xã.*

*Có kế hoạch và báo cáo tình hình vớt lục bình thông thoáng dòng chảy.*

Có kế hoạch và báo cáo tình hình trực vớt lục bình thông thoáng dòng chảy.

- Chỉ tiêu 3: Xã có 2 loại cây trồng chủ lực là lúa và cây ăn trái:

Đối với cây chủ lực là cây lúa: Có áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến như: 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, ướn khô xen kẽ...

Đối với cây chủ lực là cây ăn quả: Có áp dụng các kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như: tưới phun mưa....

Tổng diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 1.938,4/2.702,3 ha, đạt 71,7%.

- Chỉ tiêu 4: Trên địa bàn xã có hệ thống kênh có 46 tuyến (Trong đó: kênh cấp 1 có 16 tuyến cấp 2 và 29 tuyến kênh cấp III dài 66.100 m phục vụ nước tưới, tiêu chủ động và ứng phó triều cường, xâm nhập mặn với diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Xã có Ban quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cấp xã (*quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do xã quản lý*): đảm bảo kênh, mương, cống, ... được kiểm tra, phát hiện và đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm phạm vi bảo vệ công trình; đảm bảo lòng kênh, rạch thông thoáng không gây cản trở dòng chảy, hoạt động hiệu quả, bền vững. (*Quyết định số:126/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Phong Thạnh*).

Giai đoạn từ năm 2019 đến nay đã thi công nạo vét và nghiệm thu đưa vào sử dụng 24 tuyến kênh nội đồng cấp II và kênh cấp 3 với tổng chiều dài 24.494 m với tổng kinh phí 2.739.286.066 triệu đồng (trong đó: ngân sách 2.650.922.000 triệu đồng, nhân dân đối ứng 88.364.066 triệu đồng).

- Chỉ tiêu 5: Có thực hiện kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.

Trên địa bàn xã không có vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi.

- Chỉ tiêu 6: Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

Đảm bảo tất cả các mục yêu cầu “có” tại cột yêu cầu phải đáp ứng “có”.

Kết quả chấm điểm đạt 79 điểm.

Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương:

- Có củng cố kiện toàn BCH PCTT và TKCN (Quyết định số:135/QĐ-UBND ngày 22/09/2023);

- Có phân công thành viên BCH (Quyết định số:137 QĐ-BCH ngày 22/9/2023).

- Có thành lập đội xung kích (Quyết định số:02/QĐ-UBND ngày 7/3/2023).

- Có ban hành kế hoạch PCTT (Kế hoạch số:01/KH-PCTT ngày 6/3/2023).

Có Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai (Phương án số: 03/PA-BCH ngày 7/3/2023).

Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng chống thiên tai.

#### **4.4. Tiêu chí số 4 về Điện**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định (Theo quy định  $\geq 99\%$ ).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Tỷ lệ hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn, tin cậy và ổn định từ các nguồn là 3.018/3.030 hộ, đạt tỷ lệ 99,6%.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 4 về Điện.

#### **4.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 2: Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Chỉ tiêu 3: Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS (theo quy định mức độ 3).

- Chỉ tiêu 4: Đạt chuẩn xóa mù chữ (theo quy định mức độ 2).

- Chỉ tiêu 5: Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại (theo quy định loại Khá).

- Chỉ tiêu 6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Trên địa bàn xã có 04 đơn vị trường: (01 trường Mầm non; 02 Trường Tiểu học và 01 trường Trung học cơ sở) đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có 01 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh “về việc cấp bằng công nhận Trường tiểu học Phong Thạnh A, xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 thời hạn 5 năm”. Có biên bản kiểm tra, thẩm định của Phòng giáo dục và Đào tạo huyện

Cầu Kè công nhận Trường tiểu học Phong Thạnh A đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Chỉ tiêu 2: Xã duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

- Chỉ tiêu 3: Xã đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3 .

- Chỉ tiêu 4: Xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Chỉ tiêu 5: Cộng đồng học tập xã Phong Thạnh được công nhận đạt loại “Tốt” trong năm 2022 tại Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè “*về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” xã Phong Thạnh năm 2022*”, đang hoàn thiện hồ sơ công nhận cộng đồng học tập năm 2023.

- Chỉ tiêu 6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện kỹ năng, thể lực sức bền: Mô hình giáo dục thể chất môn bóng chày. Địa điểm Trường Trung học cơ sở Phong Thạnh.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục.

## **2.6. Tiêu chí số 6 về Văn hoá**

### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 2: Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới (theo quy định  $\geq 90\%$ ).

### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.

Nhà văn hóa xã và nhà văn hóa – khu thể thao **áp đạt chuẩn:**

+ Địa điểm: Nhà văn hóa xã và nhà văn hóa – khu thể thao **áp** được xây dựng ngay vị trí trung tâm xã, **áp** đảm bảo mọi người dân trong xã đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận.

+ Diện tích đất quy hoạch: Xã có Nhà văn hóa với diện tích 537 m<sup>2</sup>, với 01 hội trường có sức chứa trên 200 chỗ ngồi; Hội trường có sân khấu, có lối vào cánh gà 02 bên của sân khấu, bàn ghế, phong, màn, cờ, tượng Bác Hồ, bục phát biểu; thiết bị âm thanh, ánh sáng đảm bảo tổ chức tốt hội nghị và biểu diễn các chương trình nghệ thuật.

+ Nhà văn hóa xã có 01 hội trường và 05 phòng chức năng: phòng máy; phòng đọc - thư viện với 312 bản sách các loại, có bàn đọc, ghế ngồi, các máy



tính có kết nối internet đảm bảo hoạt động tài nguyên thông tin cho nhân dân trên 3.000 lượt/năm; phòng trực hành chính và 02 phòng sinh hoạt của các câu lạc bộ. Các phòng chức năng được bố trí liền kề nhà văn hóa.

+ Bảng hiệu: có đầy đủ bảng tên Nhà văn hóa xã; bảng tên các phòng chức năng; bảng nội qui hoạt động; các tiêu chuẩn; bảng ghi công việc...

- Khu thể thao xã: Được quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch, có diện tích 2.000m<sup>2</sup> như: sân bóng chuyền, cầu lông, khu tập dưỡng sinh cho người cao tuổi, khu vui chơi trẻ em...thu hút khoảng 4.750 lượt người tham gia.

Nhà văn hóa - khu thể thao ấp:

+ Có 06/06 ấp có nhà văn hóa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đạt 100%, với diện tích 250 m<sup>2</sup> với quy mô từ 100 chỗ ngồi trở lên, có hàng rào kiên cố hoặc hàng rào cây xanh và có khu vệ sinh, đảm bảo cho sinh hoạt cộng đồng của Nhân dân và các hoạt động của ấp.

+ Trang thiết bị nhà văn hóa ấp được bố trí đầy đủ như: Bảng tên nhà văn hóa ấp; có tủ sách; bộ âm thanh; bảng niêm yết tiêu chuẩn ấp văn hóa, ấp nông thôn mới; bảng niêm yết tiêu chuẩn gia đình văn hóa, nông thôn mới; Bảng niêm yết nội dung quy ước được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; bảng tổng hợp số liệu; bộ trang trí khánh tiết gồm: cờ Tổ quốc, cờ Đảng, bục nói chuyện, bục để ảnh Bác, phong màn sân khấu nhỏ, băng khẩu hiệu, cờ trang trí; bàn ghế,... đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của nhân dân.

\* *Lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng:* Xã có xây dựng 01 khu vui chơi, giải trí cho trẻ em và người cao tuổi tại ấp III với diện tích trên 270m<sup>2</sup>. Ngoài ra xã còn tận dụng sân của UBND xã, sân trạm y tế xã để lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao như cầu trượt, xích đu, các dụng cụ tập lưng eo, thiết bị tập tay,... làm điểm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi trên địa bàn xã.

\* Về tổ chức các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên: Hàng năm các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức với hình thức tuyên truyền nhiệm vụ chính trị và tổ chức liên quan văn nghệ quần chúng trên địa bàn xã được duy trì và hoạt động thường xuyên; hoạt động thể dục thể thao như bóng đá, cầu lông, các trò chơi dân gian được tổ chức hàng năm thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

\* Đối với các hoạt động thư viện: Có hoạt động phục vụ tài nguyên thông tin cho nhân dân trên 3.000 lượt/năm

- Chỉ tiêu 2: Trên địa bàn xã không có Di sản văn hóa theo Luật Di sản văn hóa (2001 và luật sửa đổi, bổ sung 2009).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới.

Thực hiện Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh. Các ấp trên địa bàn xã hàng năm đều được trên công nhận đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa, ấp nông thôn mới đạt 100%.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 6 về Văn hóa.

#### **2.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Xã có 01 chợ được xây dựng kiên cố tại ấp I đạt chuẩn theo qui định. Chợ có tổng diện tích 1.399,2 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích nhà lồng chợ là 600m<sup>2</sup>. Có Ban quản lý chợ (theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 16/2/2023 của UBND huyện), có hệ thống phòng cháy chữa cháy, có niêm yết nội qui chợ. Nhà vệ sinh công cộng được xây dựng cơ bản. Có hệ thống cấp, thoát nước và khu để xe theo quy định bảo cho người dân đến trao đổi mua bán hàng hóa.

Chợ được xây dựng nền bê tông hóa; có xây dựng và bố trí khu nhà vệ sinh nam, nữ riêng; bố trí địa điểm giữ xe ngoài trời, phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm được an ninh trật tự, an toàn tài sản phương tiện cho khách vào chợ; có hệ thống nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ, hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng; có phương án, hệ thống cấp điện an toàn theo quy định bảo đảm cho hoạt động của chợ.

Việc thu gom rác và xử lý rác trong ngày, xã có bố trí 05 thùng chứa rác cho các hộ tiểu thương để rác và hợp đồng với 01 nhân viên để thu gom rác thải tại chợ dọn dẹp vệ sinh và hợp đồng với Công ty Đức Huy lấy rác về khu tập trung của huyện Cầu Kè 02 ngày/lần.

Trên địa bàn xã không có điểm kinh doanh tự phát, Chợ xã có bố trí từng khu vực mua bán riêng của từng mặt hàng như: rau cải, thực phẩm tươi sống; khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm. Có sắp xếp cho những người bán hàng rong địa điểm riêng nhằm phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Chợ có Nội quy riêng, những hộ tiểu thương và những người bán hàng rong đều chấp hành tốt nội quy của chợ, tham gia đóng các loại thuế, hoa chi đúng quy định

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

#### **4.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.

+ Chỉ tiêu 2.1: Theo quy định vùng đồng bào dân tộc 50%.

- + Chỉ tiêu 2.2: Các xã còn lại 80%.
- Chỉ tiêu 3: Có dịch vụ báo chí truyền thông.
- Chỉ tiêu 4: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.
- Chỉ tiêu 5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (*khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng, ...*).

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có 01 bưu điện văn hoá xã, diện tích 220m<sup>2</sup> là điểm giao dịch của các doanh nghiệp bưu chính, người dân để nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa và một số dịch vụ khác do điểm bưu điện văn hóa xã cung cấp.
- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương.
- Có treo biển tên Bưu điện.
- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 4 giờ/ngày làm việc.

\* Về dịch vụ: Tại Bưu điện, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02kg.
- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05kg.

Xã có 01 Bưu điện văn hoá xã phục vụ các dịch vụ bưu chính, có máy tính kết nối Internet phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ công trực tiếp của người dân.

Bưu điện xã là điểm giao dịch của người dân để chấp nhận, phát thư, gói, kiện hàng hóa và một số dịch vụ khác do điểm bưu điện xã cung cấp đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân về bưu chính và một số dịch vụ khác.

- Chỉ tiêu 2: Tổng số dân trong độ tuổi lao động là 7.580 người. Trong đó có 7.476 người sử dụng điện thoại thông minh để liên lạc, trao đổi, mua bán hàng hóa, tìm hiểu các mô hình sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đạt tỷ lệ 98,63%.

- Chỉ tiêu 3: Xã có dịch vụ báo chí truyền thông đáp ứng nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức cho người dân tại địa phương. Xã có đài truyền thanh không dây FM, cụ thể:

Có dịch vụ báo chí truyền thông đáp ứng nhu cầu trao đổi, tìm hiểu thông tin, kiến thức cho người dân tại địa phương. Xã có đài truyền thanh không dây FM, cụ thể:

+ Được đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng năm 2015 và đang hoạt động ổn định, thường xuyên, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

+ Hoạt động trong băng tần (54 - 68) MHz.

+ Có giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định. (Số: 233830/TTKD-GH2, ngày 04/9/2019 của

Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực 4).

+ Đảm bảo các máy phát thanh không dây đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định.

Xã có 6/6 số ấp trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên, các hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet.

Xã có 01 cơ sở photocopy và bán sách, Bru điện, Thư viện xã, Tủ sách pháp luật của xã là các điểm cung cấp các xuất bản phẩm phong phú về thể loại nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu, nâng cao kiến thức của người dân trong xã.

- Chỉ tiêu 4: Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

Tổng số cán bộ, công chức đến nay là 22 người (không tính Công an chính quy), trình độ Thạc sĩ 01 người, Đại học 18 người, Cao đẳng 02 người, Trung cấp 01 người, 22/22 người có chứng chỉ tin học A trở lên. Hệ thống hạ tầng CNTT cơ bản hoàn thiện, 22/22 CBCC được trang bị máy tính, có mạng nội bộ; hạ tầng viễn thông đã kết nối cáp quang tốc độ cao đảm bảo tốt việc truy cập Internet; Triển khai, sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tích hợp chữ ký số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, đảm bảo việc gửi nhận văn bản điện tử thay thế hình thức gửi nhận văn bản truyền thống: 22/22 CBCC có tài khoản IOFFICE, 07/22 CBCC có chữ ký số. Cán bộ, công chức xã hiện đang trao đổi, giải quyết các thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp trên hệ thống một cửa điện tử tích hợp Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (IGATE). Nâng cao chất lượng quản lý và điều hành trong cơ quan; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. 100% cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh đảm bảo yêu cầu sử dụng, ban hành 299/367 văn bản, tài liệu thông thường của cơ quan được gửi dưới dạng văn bản điện tử đạt 81,47% văn bản phát hành.

Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: Khu hành chính làm việc của xã được trang bị máy vi tính kết nối mạng LAN, mạng Internet và cài đặt phần mềm quản lý văn bản và điều hành (iOffice), phần mềm một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến (iGate), phần mềm quản lý hộ tịch... phục vụ công việc cho các ban, ngành, đoàn thể, cán bộ, công chức của xã; có 38/38 cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có sử dụng máy tính đạt 100%. Có tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

- Chỉ tiêu 5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng: khu vực trung tâm xã, nhà văn hóa các ấp, các điểm mua bán, kinh doanh, dịch vụ,...

Ủy ban nhân dân xã, Nhà văn hóa xã, Thư viện xã, Trạm Y tế xã đều có mạng wifi miễn phí.

Xã đã đề xuất các trường học, các cơ sở tôn giáo lắp mạng wifi miễn phí.  
Mạng wifi đáp ứng chất lượng dịch vụ, các điều kiện kỹ thuật khai thác và an toàn, an ninh thông tin theo các quy định hiện hành

Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng trên địa bàn xã: khu vực trung tâm xã, nhà văn hóa các ấp, các điểm mua bán, kinh doanh, dịch vụ,...

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông.

#### **4.9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: (Theo quy định 90%)

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: 3.030 nhà. Trong đó:
  - + Số nhà tạm, nhà dột nát: không có;
  - + Tổng số nhà ở đạt chuẩn BXD: 2.945 nhà;
  - + Tổng số nhà ở không đạt chuẩn BXD: 85 nhà;
- Tỷ lệ nhà ở đạt chuẩn BXD:  $2.945/3.030$  đạt 97,19 %. Đến nay trên địa bàn xã Phong Thạnh đã đạt chuẩn về nhà ở.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư.

#### **4.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người), cụ thể:

- Năm 2021:  $\geq 60$  triệu đồng/người/năm;
- Năm 2022:  $\geq 64$  triệu đồng/người/năm;
- Năm 2023:  $\geq 68$  triệu đồng/người/năm;
- Năm 2024:  $\geq 72$  triệu đồng/người/năm;
- Năm 2025:  $\geq 76$  triệu đồng/người/năm;

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) năm 2023 trên địa bàn xã đạt 68,78 triệu đồng/người/năm.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập.

#### **4.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (theo quy định  $\leq 2,5\%$ )

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

Qua kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 như sau:

Hộ nghèo 11 hộ (đã trừ diện bảo trợ xã hội 17 hộ).

Hộ cận nghèo 50 hộ (đã trừ diện bảo trợ xã hội 7 hộ).

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã là  $61/3.006$  hộ chiếm 2,02% (Đã trừ 24 hộ thuộc đối tượng bảo trợ xã hội).

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều.

#### **2.12. Tiêu chí số 12 về Lao động**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (theo quy định  $\geq 75\%$ ).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (theo quy định  $\geq 30\%$ ).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn (theo quy định  $\geq 35\%$ ).

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Toàn xã có 7.580 người trong độ tuổi lao động, trong đó có 5.697 lao động đã qua đào tạo đạt tỷ lệ 75,16%.

- Chỉ tiêu 2: Toàn xã có 3.539/7.580 lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt tỷ lệ 46,69%.

- Chỉ tiêu 3: Toàn xã có 6.067/7.580 người trong độ tuổi lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực của xã đạt 80,03%.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 12 về Lao động.

**4.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn**

**a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định (theo quy định  $\geq 1$ ).

- Chỉ tiêu 2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (theo quy định  $\geq 1$ ).

- Chỉ tiêu 3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (theo quy định  $\geq 1$ ).

- Chỉ tiêu 4: Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc (theo quy định  $\geq 1$ ).

- Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (theo quy định  $\geq 10$ ).

- Chỉ tiêu 6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng.

- Chỉ tiêu 7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (nếu có).

- Chỉ tiêu 8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (*kinh tế, văn hoá, môi trường*) (theo quy định  $\geq 1$ ).

**b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định: Có 1 hợp tác xã hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 với 54 thành viên hoạt động hiệu quả, có xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và liên kết với thành viên hợp tác xã và đơn vị thu mua, tạo đầu ra ổn định. Mô hình liên sản xuất theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) có 108 hộ tham

gia với 219,2 ha. Doanh thu hoạt động kinh doanh hợp tác xã năm 2022 đạt 9.056.250.000 đồng, lợi nhuận đạt 345.000.000 đồng (Trong đó: thành viên HTX trực tiếp hưởng lợi từ khâu đầu vào là 317.000.000 đồng. Còn lại 28.000.000 đồng là lợi nhuận của HTX Nông nghiệp Phong Thạnh).

+ Hiệu quả kinh tế: Qua các năm kinh tế hợp tác xã trên địa bàn có nhiều biến động. Tuy nhiên, được sự chỉ đạo của Đảng ủy, UBND xã các THT đã hoạt động hiệu quả, các tổ viên tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong khâu sản xuất, thu hoạch, đầu vào, thông tin thị trường đầu ra,...chưa lập được hình thức dịch vụ, các tổ không có vốn góp hoạt động nên thu nhập của từng hộ gia đình cũng chính là thu nhập chung của tổ, thu nhập và lãi bình quân của tổ cũng theo thời vụ thu hoạch lúa, cây ăn trái,...

+ Liên doanh, liên kết: Có mô hình liên kết sản xuất lúa diện tích 219,2 ha và mô hình liên kết sản xuất với Cty Tập đoàn Lộc Trời (mô hình lộc trời 1000 và mô hình liên kết sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2022-2023 theo tiêu chuẩn EU).

- Chỉ tiêu 2: Sản phẩm Lươn phi lê Thiện Nhân được công nhận đạt chuẩn OCOP 3 sao và đã hoàn chỉnh hồ sơ tham gia sản phẩm OCOP Rượu Bưởi gửi về Hội đồng huyện đánh giá, xếp loại.

- Chỉ tiêu 3: Mô hình liên sản xuất liên sản xuất theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) có 108 hộ tham gia với 219,2 ha; mô hình sản xuất lúa cấy theo tiêu chuẩn VietGAP có 36 hộ tham gia với diện tích 50 ha, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Chỉ tiêu 4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (Lúa) được Công ty TNHH DVNN Lộc Trời thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. Mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) liên sản xuất theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) có 108 hộ tham gia với 219,2 ha; mô hình sản xuất lúa cấy theo tiêu chuẩn VietGAP có 36 hộ tham gia với diện tích 50 ha.

Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội Tiki Lite, VnExpress, VietBest) sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử ước đạt 1.312,5/1.312,5 tấn chiếm tỷ lệ 100%.

- Chỉ tiêu 5: Sản phẩm chủ lực Lúa của xã được Công ty TNHH DVNN Lộc Trời (mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) có 108 hộ tham gia với 219,2 ha) bán qua kênh thương mại điện tử của Công ty (thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội Tiki Lite, VnExpress, VietBest) ước đạt 1.312,5/1.312,5 tấn chiếm tỷ lệ 100%.

- Chỉ tiêu 6: Thực hiện cấp mã vùng trồng đối với cây mít trên địa bàn 2 ấp với diện tích 12,55 ha. Công ty TNHH Một Thành Viên Vinh Phát và trên

cây lúa 33 hộ diện tích 50,8 ha của Hợp tác xã nông nghiệp Phong Thạnh vận hành hồ sơ. Đã được Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh khảo sát cấp mã vùng trồng.

- Chỉ tiêu 7: Xã không có điểm du lịch

- Chỉ tiêu 8: Có “mô hình liên kết sản xuất lúa theo tiêu chuẩn Châu Âu (EU) 108 hộ với diện tích 219,2 ha và mô hình lúa cây VietGAP 33 hộ 50,8 ha, phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình: sản xuất theo quy trình của Công ty, được hỗ trợ cán bộ Kỹ thuật thường xuyên thăm đồng phát hiện và phòng trừ sâu bệnh kịp thời, vật tư đầu vào mua với giá gốc của Đại lý cấp 1, đầu ra công ty thu mua với giá cao hơn thị trường. Từ đó chi phí đầu tư sản xuất của dân giảm, giá thành sản phẩm bán ra cao, lợi nhuận được tăng lên.

Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường: sản xuất được cơ giới hóa các khâu, phun thuốc bằng hệ thống “máy bay” sử dụng thuốc sinh học bảo vệ môi trường. Giảm được khâu chăm sóc nhân dân tận dụng thời gian để thực hiện các công việc khác tăng thêm thu nhập.

c) **Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn.

#### **4.14. Tiêu chí số 14 về Y tế**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định  $\geq 95\%$ ).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định  $\geq 90\%$ ).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (Theo quy định  $\geq 40\%$ ).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử (Theo quy định  $\geq 70\%$ ).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Toàn xã có 10.213/10.372 người dân tham gia BHYT đạt 98,47%.

- Chỉ tiêu 2: Người dân khám và chữa bệnh tại các cơ sở y tế khám chữa bệnh được quan tâm, công tác chăm lo sức khỏe cho người dân được nâng cao. Có 6/6 ấp có cộng tác viên y tế cộng đồng, có 9.426/10.372 người dân được quản lý sức khỏe thường xuyên đạt tỷ lệ 90,87%. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).

- Chỉ tiêu 3: Toàn xã hiện có 1.427/2.114 người dân tham gia cài đặt và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa đạt 67,50% (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).

- Chỉ tiêu 4: Toàn xã hiện có 2.665/2.114 người dân có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt tỷ lệ 126,06%.



**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 14 về Y tế.

#### **4.15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.
- Chỉ tiêu 2: Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.
- Chỉ tiêu 3: Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Tổng số cán bộ, công chức đến nay là 22 người (không tính Công an chính quy), trình độ chuyên môn Trung cấp 01 người, Cao đẳng 02 người, Đại học 18 người, thạc sĩ 01 người, 22/22 người có chứng chỉ tin học A trở lên. Hệ thống hạ tầng CNTT cơ bản hoàn thiện, 22/22 CBCC được trang bị máy tính, có mạng nội bộ; hạ tầng viễn thông đã kết nối cáp quang tốc độ cao đảm bảo tốt việc truy cập Internet; Triển khai, sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành tích hợp chữ ký số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, đảm bảo việc gửi nhận văn bản điện tử thay thế hình thức gửi nhận văn bản truyền thống: 22/22 CBCC có tài khoản ioffice, 07/22 CBCC có chữ ký số.

Cán bộ, công chức xã hiện đang trao đổi, giải quyết các thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp trên hệ thống một cửa điện tử tích hợp Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (IGATE). Nâng cao chất lượng quản lý và điều hành trong cơ quan; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến. 100% cán bộ, công chức sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh đảm bảo yêu cầu sử dụng, đảm bảo trên 90% các văn bản, tài liệu thông thường của cơ quan được gửi song song dưới dạng văn bản điện tử và văn bản giấy.

- Chỉ tiêu 2: UBND xã tập trung, đẩy mạnh sử dụng hệ thống một cửa điện tử tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; nâng cao tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính qua hệ thống một cửa điện tử tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức 4; ưu tiên triển khai các nhóm dịch vụ công mức 3, mức 4: gồm 144 thủ tục (liên thông: 14 thủ tục), trong đó: 47 thủ tục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.... Thường xuyên cập nhật thông tin thủ tục hành chính, phục vụ tốt người dân và doanh nghiệp trong việc giải quyết các thủ tục hành chính qua hệ thống một cửa liên thông.

- Chỉ tiêu 3: Công khai 144 thủ tục đạt 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã 144 thủ tục (liên thông: 14 thủ tục) đạt 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm

quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Đã tổ chức thực hiện số hóa 914/1.264 hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đạt 72,3% tổng số hồ sơ tiếp nhận 9 tháng đầu năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ, đáp ứng mục tiêu số hóa đối với cấp xã được giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

Trong 03 năm liên tục (2021, 2022 và 2023) kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính của xã được 25.002 hồ sơ đạt 100%, tất cả hồ sơ được giải quyết đúng thời hạn quy định; không có kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải sửa đổi, bổ sung, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ những người, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

+ Năm 2021, tổng số hồ sơ tiếp nhận 9.582 hồ sơ; giải quyết trước hạn 1.964 hồ sơ đạt 20,5%; giải quyết đúng hạn 7.618 hồ sơ đạt 79,5%; không có hồ sơ giải quyết quá hạn. Trong đó, hồ sơ TTHC liên thông 224 hồ sơ (chủ yếu hồ sơ thuộc lĩnh vực người có công, bảo trợ xã hội, hộ tịch-BHYT trẻ em..), giải quyết đúng hạn và trước hạn 224 hồ sơ, tỷ lệ 100%. Trong năm không có phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về thủ tục hành chính.

+ Năm 2022, tổng số hồ sơ tiếp nhận 10.156 hồ sơ; giải quyết trước hạn 2.250 hồ sơ đạt 22,15%; giải quyết đúng hạn 7.906 hồ sơ đạt 77,85%; không có hồ sơ giải quyết quá hạn. Trong đó, hồ sơ TTHC liên thông 256 hồ sơ (chủ yếu hồ sơ thuộc lĩnh vực người có công, bảo trợ xã hội, hộ tịch-BHYT trẻ em..), giải quyết đúng hạn và trước hạn 256 hồ sơ, tỷ lệ 100%. Trong năm không có phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về thủ tục hành chính.

+ Năm 2023 (09 tháng đầu năm) tổng số hồ sơ tiếp nhận 5.264; giải quyết trước hạn 1.194 hồ sơ đạt 22,68%; giải quyết đúng hạn 4.070 hồ sơ đạt 77,32%; Trong đó, hồ sơ TTHC liên thông 132 hồ sơ (chủ yếu hồ sơ thuộc lĩnh vực người có công, bảo trợ xã hội, hộ tịch-BHYT trẻ em..), giải quyết đúng hạn và trước

hạn 132 hồ sơ, tỷ lệ 100%. 09 tháng đầu năm không có phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về thủ tục hành chính.

Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công của năm 2021 và năm 2022 theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC 100% và Không có phản ánh, kiến nghị về giải quyết TTHC.

Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt mục tiêu được giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ: UBND xã phát phiếu lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng về chất lượng, thái độ khi thực hiện thủ tục hành chính, kết quả đã phát 56 phiếu, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính được 55 phiếu, đạt 98,2%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư 13 phiếu/14 phiếu đạt 92,8%.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 15 về Hành chính công.

#### **4.16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận. (Theo quy định  $\geq 1\%$ ).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành. (Theo quy định  $\geq 90\%$ ).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu. (Theo quy định  $\geq 90\%$ ).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Có 02 mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả cụ thể như: Mô hình “*Tổ hòa giải cơ sở 3 tốt*” tại ấp 3, mô hình “*Tuyên truyền, giáo dục cảm hóa đối tượng tại cơ sở tôn giáo*” của Ban quản trị chùa Ô Phèn ấp 2.

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành 22/24 đơn, đạt 91,6%.

- Chỉ tiêu 3: Từ đầu năm đến nay không có người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật.

#### **4.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (*gia súc, gia cầm*), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường (theo quy định đạt).

- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (theo quy định  $\geq 95\%$ ).

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (theo quy định  $\geq 35\%$ ).

- Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn (theo quy định  $\geq 50\%$ ).

- Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (theo quy định 100%).

- Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (theo quy định  $\geq 80\%$ ).

- Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (theo quy định  $\geq 85\%$ ).

- Chỉ tiêu 9: Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (*nếu có*) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (theo quy định  $\geq 10\%$ ).

- Chỉ tiêu 11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn (theo quy định  $4m^2/\text{người}$ ).

- Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (theo quy định  $\geq 70\%$ ).

#### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Khu kinh doanh, dịch vụ (Trạm Y tế, chợ xã) có có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải y tế đúng qui định.

- Chỉ tiêu 2: Toàn xã có 93/93 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường có lập đề án bảo vệ môi trường và được cấp có thẩm quyền phê duyệt đạt 100%.

- Chỉ tiêu 3: Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, chợ, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Cụ thể như sau:

+ Đối với rác thải sinh hoạt khoảng: 4.649,4 kg/ngày (*tương đương 10.372 người\*0,45 kg/ngày*)

Xã bố trí 39 thùng, loại 120 và 240 lít và ký hợp đồng với công ty Đức Huy tại Hợp đồng số 24/HĐ-TGVL-RAC ngày 01/4/2021 để thu gom rác thải sinh hoạt của xã tại các hộ gia đình tuyến QL54, khu vực chợ, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan đóng trên địa bàn xã, vận chuyển bằng xe chuyên dụng, số lượt lấy là 02 ngày/lần về bãi rác tập trung của huyện Cầu Kè, địa chỉ ở ấp Bà My, xã Hoà Ân, lượng rác thu gom trung bình mỗi ngày được 550 kg. Song song đó, xã có một mô hình xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình với 137 hộ thực hiện, lượng rác thải sinh hoạt được xử lý hàng ngày của các hộ này được

232 kg (tương đương 660 người\*0,45 kg); có 2.050 hộ gia đình tự xử lý bằng hố chôn rác đảm bảo hợp vệ sinh: 3.726 kg (tương đương 8.280 người\*0,45 kg). Như vậy trung bình mỗi ngày lượng rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trên địa bàn xã được 4.490 kg/4.649,4 kg, đạt 96,57 % lượng rác thải sinh hoạt trong toàn xã.

Đối với các hộ ở xa tuyến đường chính, xe rác không tới thu gom được, UBND xã vận động phân loại và xử lý rác như đào hố chôn hoặc ủ làm phân bón, đảm bảo không vứt ra môi trường xung quanh gây ô nhiễm.

Xã có 01 khu hành chính tập trung, 01 điểm chợ đều có hệ thống thoát nước không có xảy ra tình trạng tù đọng tắc nghẽn, các hộ gia đình không đổ nước thải chảy tràn ra đường, không có vũng nước tồn đọng.

- Chỉ tiêu 4: Đối với hộ gia đình tại khu dân cư, chợ đều có công trình vệ sinh theo quy định, các thiết bị xử lý nước thải. Ngoài ra khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại khu dân cư tập trung, chợ các hộ có xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định bằng các biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; Đối với các loại nước thải (rửa) các hộ gia đình thường sử dụng cho vào ao lắng tại nhà không để chảy tràn ra sông, kênh rạch ảnh hưởng môi trường. Kết quả có 1.230/3.030 chiếm 40,59% hộ gia đình có thực hiện thu gom xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp phù hợp.

- Chỉ tiêu 5: Toàn xã hiện có 2.134/3.030 hộ thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt 70,42% chủ yếu là các mô hình phân loại chất thải của hội viên Hội phụ nữ trên địa bàn các ấp.

- Chỉ tiêu 6: Qua thống kê có 3.184/3.184 kg chất thải rắn nguy hại( chất thải y tế, gói bảo vệ thực vật, chất thải phát sinh từ hộ sản xuất kinh doanh) được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt 100%.

- **Đối với chất thải nông nghiệp:** Trên địa bàn xã được bố trí 09 điểm chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, sau khi sử dụng chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật được nông hộ thu gom tập kết tại các điểm chứa, không vứt ra môi trường (thu gom tại hộ gia đình để vào bồn chứa bao bì thuốc BVTV theo đúng quy định tại thông tư 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT). Đã tổ chức thu gom được 3.130 kg và xử lý theo quy định 3.130kg/3.130kg, đạt tỷ lệ 100%.

- **Đối với chất thải Y tế:** Đã tổ chức thu gom được 54 kg và xử lý theo quy định 27kg/27kg đạt tỷ lệ 100%.

Xử lý rác thải y tế trên địa bàn và xử lý nước thải y tế tại Trạm y tế đúng quy định theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT. Rác thải Trạm y tế xã được thu gom về kho chứa của Trung tâm y tế huyện và vận chuyển đi xử lý tại lò đốt rác thải y tế của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần

(Chất thải rắn y tế được nhân viên trạm y tế thu gom và chuyển về trạm Y tế huyện Cầu Kè để quản lý (có sổ giao nhận chất thải y tế nguy hại theo *phụ lục số 08 - Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên – Môi trường*) và Trung tâm y tế huyện Cầu Kè hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần để xử lý theo hợp đồng số 821/HĐ-BVĐKKV ngày 01/9/2022.

- Chỉ tiêu 7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường :

+ **Lĩnh vực nông nghiệp:** có 02 dạng phụ phẩm vô cơ và phụ phẩm hữu cơ.

Phụ phẩm vô cơ: chai lon, túi đựng, bao bì thuốc bảo vệ thực vật... sau khi sử dụng được nông hộ thu gom tập kết tại các điểm chứa, không vứt ra môi trường (thu gom tại hộ gia đình để vào bồn chứa bao bì thuốc BVTV theo đúng quy định tại thông tư 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT). Đã tổ chức thu gom được 1.515 kg và xử lý theo quy định, đạt 100%.

Phụ phẩm hữu cơ: ước tính phát sinh khoảng 55.920,2 tấn gồm các loại: rơm rạ, thân cây bắp sau khi thu hoạch trái, thân cây đậu các loại... Trong đó, có 55.920,2 tấn/55.920,2 tấn phụ phẩm được thu gom tận dụng làm thức ăn xanh cho gia súc hoặc ủ làm phân bón cho cây hoặc các mục đích khác như:

Đối với phụ phẩm dùng làm thức ăn cho gia súc sẽ được phơi khô rồi đưa vào máy nén thành từng bánh để dự trữ hoặc ủ chua cho gia súc ăn dần.

Việc thu gom, tái chế phụ phẩm vừa đảm bảo vệ sinh môi trường vừa tiết kiệm chi phí cho nông hộ.

Ngoài việc tận dụng phụ phẩm trồng trọt để làm thức ăn chăn nuôi, ủ làm phân bón, người ta còn tận dụng một số phụ phẩm để làm các mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: gáo dừa, gốc tre, gốc và rễ của một số loại cây, tàu chuối khô... tạo ra các sản phẩm đặc sắc, thân thiện với môi trường. Đạt tỷ lệ 100%

+ **Lĩnh vực chăn nuôi:**

Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ sẽ được thu gom ủ làm phân bón cho cây trồng hoặc ủ làm khí ga. Toàn xã có 127 hộ chăn nuôi lắp đặt hầm bioga và 02 hộ sử dụng đệm lót sinh học để xử lý chất thải trong chăn nuôi, các hộ còn lại dùng biện pháp ủ để làm phân bón.

Chất thải rắn có nguồn gốc vô cơ: sẽ được thu gom để bán phế liệu hoặc chôn lấp theo qui định.

Nước thải: đối với các hộ chăn nuôi có qui mô lớn đều có kế hoạch bảo vệ môi trường trong chăn nuôi và biện pháp xử lý chất thải phù hợp, hộ chăn nuôi nhỏ lẻ UBND xã khuyến cáo đào hố lắng tuyệt đối không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

+ **Lĩnh vực Thủy sản:**

Trên địa bàn xã không có cơ sở nuôi trồng thủy sản quy mô lớn, các hộ nuôi thủy sản chủ yếu là tận dụng ao ruộng vườn để thả cá phục vụ nhu cầu cung cấp thực phẩm hàng ngày cho gia đình nên không đưa vào đánh giá tiêu chí.

- Chỉ tiêu 8: Trên địa bàn xã có 1.484/1.677 hộ chăn nuôi nông thôn có chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh đạt 88,49%. Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh. Không phát sinh mùi hôi thối khó chịu gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh. Có đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo đúng quy định. Đảm bảo về khoảng cách, được tiêm phòng, không phát sinh mùi, có 1 hộ lắp đặt hầm bioga các hộ còn lại dùng biện pháp ủ để làm phân bón hữu cơ.

+ Chất thải rắn: có nguồn gốc hữu cơ sẽ được thu gom ủ làm phân bón cho cây trồng hoặc ủ làm khí ga. Toàn xã có 133 hộ chăn nuôi lắp đặt hầm bioga các hộ dùng biện pháp ủ để làm phân bón hữu cơ.

+ Chất thải rắn có nguồn gốc vô cơ: sẽ được thu gom để bán phế liệu hoặc chôn lấp theo qui định.

+ Nước thải: đối với các hộ chăn nuôi có qui mô lớn đều có kế hoạch bảo vệ môi trường trong chăn nuôi và biện pháp xử lý chất thải phù hợp, hộ chăn nuôi nhỏ lẻ UBND xã khuyến cáo đào hố lãng, tuyệt đối không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chỉ tiêu 9: Xã có đông đồng bào dân tộc khmer theo phong tục hỏa táng, hiện nay xã có 2 nhà hỏa táng được xây dựng ở 2 điểm chùa phù hợp với quy định pháp luật, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chỉ tiêu 10: Toàn xã có 02 nhà hỏa táng phù hợp với quy định. Qua kết quả rà soát, trong năm 2023 trên địa bàn xã có tổng số 52 người chết. Trong đó, số người chết được tuấn táng 23 người chiếm tỷ lệ 44,2%; Số người chết được hỏa táng là 29 người chiếm tỉ lệ 55,8 %.. Các hình thức mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và các khu nghĩa trang nhân dân đều đảm bảo theo quy hoạch.

- Chỉ tiêu 11: Trên địa bàn xã có trồng các loại cây thân gỗ, đa mục đích, có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan tại các điểm cộng đồng, điểm chùa, trường học, cơ quan và trên các tuyến kênh với tổng diện tích 46 ha. Trong đó: Keo tai tượng diện tích 12,5 ha, xà cừ 4,0 ha, Cây sao: 8,5 ha, cây bạch đàn: 8 ha cây dầu 13 ha. Đất cây xanh công cộng trên địa bàn xã (10.332 người) đảm bảo 4,4 m<sup>2</sup>/người.

- Chỉ tiêu 12: Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn xã chủ yếu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ,... Trên địa bàn xã hiện có 10.332 nhân khẩu, theo đó lượng rác thải nhựa phát sinh trung bình toàn xã 352,6 kg/ngày (10.332\*0,045 kg/ngày).

Thời gian qua, xã đã quan tâm thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động và hướng dẫn người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.

Không thải ra ao hồ, sông rạch, nơi công cộng,... làm mất vẻ mỹ quan và ô nhiễm môi trường:

Thực hiện các giải pháp đối với các điểm trường học có mô hình phân loại rác, rác thải nhựa được để vào sọt riêng để bán cho các cơ sở thu mua phế liệu, và mô hình của xã Đoàn thu gom chất thải nhựa tại UBND xã, đối với áp hướng dẫn hộ dân đào hố, thu gom rác; đốt rác; chôn lấp chất thải nhựa. Tuyên truyền hướng dẫn người dân phân loại rác tại nguồn, đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: Là các loại chất thải có thể sử dụng lại nhiều lần trực tiếp hoặc qua xử lý thành các sản phẩm mới có thể sử dụng được như giấy, bìa carton, kim loại, các loại nhựa, bao bì nilong,... được chứa trong thùng đựng riêng để tái sử dụng hoặc bán cho đơn vị thu mua, tái chế. Qua thống kê thì tổng lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn xã là khoảng 352,6 kg/ngày. Trong đó, lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý là 311,6/352,6 kg/ngày, đạt tỷ lệ 88,38%.

Hiện nay nhờ làm tốt công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện phân loại rác ngay tại hộ gia đình các loại rác thải dễ phân hủy (hữu cơ) và các loại rác khó phân hủy (vô cơ) hướng dẫn người dân được thu gom chung vào các túi nilong riêng, bao bì, bao tải và đem bỏ vào các thùng rác để công ty thu gom rác vận chuyển về bãi rác tập chung của huyện.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 17 về Môi trường.

#### **4.18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chi tiêu 1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (theo quy định  $\geq 55\%$ ).

- Chi tiêu 2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (theo quy định  $\geq 60$  lít).

- Chi tiêu 3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (theo quy định  $\geq 40$  lít).

- Chi tiêu 4: Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (theo quy định 100%).

- Chi tiêu 5: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

- Chi tiêu 6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm (theo quy định 100%).

- Chi tiêu 7: Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (theo quy định  $\geq 80\%$ ).

- Chi tiêu 8: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (theo quy định 100%).

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**



- Chỉ tiêu 1: Toàn xã hiện có 1.837/3.030 hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 60,62%.

- Chỉ tiêu 2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ hệ thống cấp nước trên địa bàn xã 89,46 lít.

- Chỉ tiêu 3: Xã có 01 Trạm cấp nước tập trung đang hoạt động ổn định, có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt 100%.

- Chỉ tiêu 4: Xã có 1.784 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, đạt tỷ lệ 100%. Trong đó, có 1.724 hộ gia đình, cơ sở lĩnh vực nông nghiệp, 43 cơ sở trên lĩnh vực y tế, 17 cơ sở trên lĩnh vực công thương. Hàng năm chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đều được tập huấn về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Chỉ tiêu 5: Trên địa bàn xã có 1.784 hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn xã luôn được quan tâm triển khai thực hiện. Hàng năm, xã đều ban hành kế hoạch và triển khai thực hiện công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn, bao gồm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thực phẩm; công tác thanh, kiểm tra và giám sát việc tuân thủ pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm,... Trong thời gian qua, không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.

- Chỉ tiêu 6: Trên địa bàn xã không có cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Chỉ tiêu 7: Toàn xã hiện có 2.588/3.030 hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch; 6/6 ấp đều có mô hình "5 không 3 sạch" của chi hội phụ nữ, mô hình trồng hoa kiểng tại hộ gia đình đạt 85,41%.

- Chỉ tiêu 8: Xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống.

#### **4.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh**

##### **a) Yêu cầu của tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

- Chỉ tiêu 2: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (*giao thông, cháy, nổ*) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (*phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy*) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

##### **b) Kết quả thực hiện tiêu chí:**

- Chỉ tiêu 1: Ban Chỉ huy Quân sự xã có đủ 04 chức danh, đúng cơ cấu, thành phần theo quy định. Đảng ủy - UBND xã hàng năm kịp thời ra Nghị quyết, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ công tác quốc phòng, quân

sự địa phương và chủ động xây dựng điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu theo quy định. Tích cực chủ động, theo dõi, quản lý và đưa đi bồi dưỡng KTQP - AN các đối tượng chặt chẽ, đúng chỉ tiêu trên giao; kịp thời chỉ đạo lực lượng quân sự xã phối hợp với Công an xã tổ chức tuần tra theo Nghị định 02, 03 của Chính phủ, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Hàng năm phát triển mới và quản lý lực lượng dân quân đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, biên chế đúng Luật DQTV và Đề án số 11, ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh. Chi bộ Quân sự có cấp ủy.

Hàng năm đưa cán bộ, chiến sĩ tham gia tập huấn, huấn luyện đều đạt 100% chỉ tiêu trên giao; tham gia hội thi, hội thao đạt kết quả tốt.

Tổ chức đăng ký thanh niên tuổi 17 đạt 100% công dân trong độ tuổi. Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu trên giao; tiếp nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự và tổ chức đăng ký quản lý lực lượng DBĐV đúng theo quy định. Thực hiện tốt các chính sách theo quyết định của Thủ tướng chính phủ như 290, 188, 142, 62, 49 được người dân đồng tình đánh giá cao. Công tác hậu cần, đảm bảo nơi ăn, nghỉ cho dân quân trực và chi trả phụ cấp trách nhiệm cho các đối tượng đúng theo quy định.

Kết quả kiểm tra cuối năm: hoàn thành tốt nhiệm vụ, xã được tái công nhận vững mạnh về an ninh quốc phòng .

\* Có Công văn số 377/BCH-TM ngày 06/4/2023 của ban chỉ huy Quân sự huyện Cầu Kè về việc thống nhất đạt tiêu chí xây dựng NTMNC trên địa bàn xã Phong Thạnh.

- Chỉ tiêu 2: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được đảm bảo, đầu năm Đảng ủy có xây dựng Nghị quyết về lãnh đạo nhiệm vụ bảo vệ an ninh tổ quốc, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và xây dựng lực lượng công an nhân dân. Ủy ban nhân dân xã có xây dựng Kế hoạch về đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn xã và có triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức toàn xã thực hiện.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn xã không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em, tội phạm và tệ nạn xã hội; tai nạn giao thông, được kiểm chế giảm so với năm trước. Xã có xây dựng , 06 mô hình, 12 câu lạc bộ tự quản về ANTT (01 câu lạc bộ “Phát hiện, tố giác và vây bắt tội phạm”; 06 câu lạc bộ “Phụ nữ quản lý giáo dục người thân trong gia đình không phạm tội và tệ nạn xã hội”; 01 câu lạc bộ “ Tuyên truyền, giáo dục, cảm hóa đối tượng tại cơ sở tôn giáo”; 01 câu lạc bộ “Giữ gìn trật tự an toàn giao thông đường bộ”; 02 câu lạc bộ “Tuyên truyền, cảm hóa đối tượng tại gia đình và cộng đồng dân cư”; 01 câu lạc bộ “Không ma túy, không bạo lực học đường, chấp hành tốt luật giao thông”. Duy trì hoạt động có hiệu quả mô hình liên kết câu lạc bộ liên kết tự quản về

ANTT. Ngoài ra, toàn xã có 125 tổ tự quản hoạt động có hiệu quả, góp phần đảm bảo giữ vững tình hình ANTT trên địa bàn xã.

Thực hiện Công văn số 1672/CAT-PV05 ngày 29/8/2022 của Công an tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về an ninh trật tự đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Công an xã tổ chức thực hiện kế hoạch có mô hình phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội có sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm ANTT, gắn với phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ như: Vận động 55 hộ dân và hộ kinh doanh lắp đặt 193 camera, tiếp tục duy trì và tích cực tham gia phục vụ công tác đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự, gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

**c) Đánh giá:** Đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh.

### **5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao**

Đến nay, trên địa bàn xã Phong Thạnh không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

### **6. Về Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**

Xã có đề ra kế hoạch và giải pháp nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và phấn đấu đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2025 - 2030.

## **II. KẾT LUẬN**

**1. Về hồ sơ:** Ủy ban nhân xã thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ, có hồ sơ chứng minh cho mức độ đạt của từng tiêu chí.

### **2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới nâng cao**

Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã Phong Thạnh đã được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

### **3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới nâng cao**

Tính đến thời điểm được Đoàn Thẩm tra của UBND huyện thẩm tra xã Phong Thạnh không có nợ đọng đối với các công trình xây dựng cơ bản và các công trình có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã.

Qua thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế về mức độ đạt các tiêu chí nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Phong Thạnh, xã đủ điều kiện đề nghị xét, công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

### **III. KIẾN NGHỊ**

Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thẩm định, xét, công nhận xã Phong Thạnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023 đối với xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- TT.BCĐ tỉnh (b/c);
- VPĐP NTM tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND huyện;
- BCĐ huyện;
- Văn phòng NTM huyện;
- UBND các xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Phong Ba**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN  
CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2023**

**đối với xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh**

*(Kèm theo Báo cáo số 583/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của  
UBND huyện Cầu Kè)*

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí   | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện |
|----|--------------|---|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.   | Đạt                  | Đạt                        | Đạt                        |
|    |              | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.   | Đạt                  | Đạt                        | Đạt                        |
|    |              | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên. | Đạt                  | Đạt                        | Đạt                        |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định.                                | 100%                 | Đạt                        | Đạt                        |
|    |              | Được cứng hóa và bảo trì hàng năm.  | 100%                 | Đạt                        | Đạt                        |
|    |              | 2.2. Tỷ lệ đường áp và đường liên ấp<br>Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.                                   | ≥80%                 | Đạt                        | Đạt                        |

|   |                                   |   |  |     |     |
|---|-----------------------------------|---|--|-----|-----|
|   |                                   | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.  | $\geq 90\%$  | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.   | $\geq 70\%$  | Đạt | Đạt |
| 3 | Thủy lợi và phòng chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.  | $\geq 90\%$  | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.   | Đạt  | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.  | $\geq 50\%$ diện tích cây trồng chủ lực của xã được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.   | Đạt  | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.   | Đạt  | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.  | Đạt loại khá trở lên   | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện                              | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.   | $\geq 99\%$  | Đạt | Đạt |
| 5 | Giáo dục                          | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp ( <i>mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS</i> ) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2. | 100%   | Đạt | Đạt |
|   |                                   | 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non  | Đạt  | Đạt | Đạt |

|   |   |   |                                 |     |     |     |
|---|---|---|---------------------------------|-----|-----|-----|
|   |   | cho trẻ em 5 tuổi.  |                                 |     |     |     |
|   |   | 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.  | Mức độ 3                        | Đạt | Đạt |     |
|   |   | 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ.  | Mức độ 2                        | Đạt | Đạt |     |
|   |   | 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại.  | Khá                             | Tốt | Đạt |     |
|   |   | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.   | Đạt                             | Đạt | Đạt |     |
| 6 | <b>Văn hóa</b>                            | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. | Đạt                             | Đạt | Đạt |     |
|   |   | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.   | Đạt                             | Đạt | Đạt |     |
|   |   | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới.   | ≥90%                            | Đạt | Đạt |     |
| 7 | <b>Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn</b> | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.   | Đạt                             | Đạt | Đạt |     |
| 8 | <b>Thông tin và</b>                       | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.  | Đạt                             | Đạt | Đạt |     |
|   |   | 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh   | Vùng đồng bào dân tộc thiểu số. | 50% | Đạt | Đạt |
|   |   |   | Các xã còn lại.                 | 80% |     |     |
|   |   | 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.   |                                 | Đạt | Đạt |     |

|    |   |  |                           |     |     |
|----|---|--|---------------------------|-----|-----|
|    | <b>Truyền thông</b>                                     | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | Đạt                       | Đạt | Đạt |
|    |   | 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).   | Đạt                       | Đạt | Đạt |
| 9  | <b>Nhà ở dân cư</b>                                     | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố.  | 90%                       | Đạt | Đạt |
| 10 | <b>Thu nhập</b>   | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người):<br>- Năm 2022: $\geq 64$ triệu đồng/người/năm;  | Đạt mức quy định hàng năm | Đạt | Đạt |
| 11 | <b>Nghèo đa chiều</b>                                   | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025.  | $< 2,5\%$                 | Đạt | Đạt |
| 12 | <b>Lao động</b>   | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ( <i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i> ).  | $\geq 75\%$               | Đạt | Đạt |
|    |   | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ( <i>áp dụng đạt cho cả nam và nữ</i> ).   | $\geq 30\%$               | Đạt | Đạt |
|    |   | 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn.  | $\geq 35\%$               | Đạt | Đạt |
| 13 | <b>Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn</b> | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.  | $\geq 1$                  | Đạt | Đạt |
|    |   | 13.2. Xã có ít nhất 01 sản phẩm được công nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và còn thời hạn.  | $\geq 1$                  | Đạt | Đạt |
|    |   | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.                     | $\geq 1$                  | Đạt | Đạt |



|    |                 |   |             |     |     |
|----|-----------------|---|-------------|-----|-----|
|    |                 | 13.4. Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực có ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc.                      | $\geq 1$    | Đạt | Đạt |
|    |                 | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử.   | $\geq 10\%$ | Đạt | Đạt |
|    |                 | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng .                                   | Đạt         | Đạt | Đạt |
|    |                 | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội (nếu có).          | Đạt         | Đạt | Đạt |
|    |                 | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường). | $\geq 1$    | Đạt | Đạt |
| 14 | Y tế            | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).  | $\geq 95\%$ | Đạt | Đạt |
|    |                 | 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).  | $\geq 90\%$ | Đạt | Đạt |
|    |                 | 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).               | $\geq 40\%$ | Đạt | Đạt |
|    |                 | 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.  | $\geq 70\%$ | Đạt | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.   | Đạt         | Đạt | Đạt |
|    |                 | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên.  | Đạt         | Đạt | Đạt |
|    |                 | 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.                  | Đạt         | Đạt | Đạt |
| 16 | Tiếp cận        | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ   | $\geq 1$    | Đạt |     |

|    |                   |  |      |     |     |
|----|-------------------|--|------|-----|-----|
|    | <b>pháp luật</b>  | sở hoạt động hiệu quả được công nhận.  |      |     | Đạt |
|    |                   | 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành.   | ≥90% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu.   | ≥90% | Đạt | Đạt |
| 17 | <b>Môi trường</b> | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.                              | Đạt  | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.   | 100% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.  | ≥95% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả.   | ≥35% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.   | ≥50% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.                                      | 100% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường. | ≥80% | Đạt | Đạt |
|    |                   | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường.   | ≥85% | Đạt | Đạt |

|    |                                   |  |                         |     |     |
|----|-----------------------------------|--|-------------------------|-----|-----|
|    |                                   | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.                     | Đạt                     | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng.   | $\geq 10\%$             | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.   | 4m <sup>2</sup> / người | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định.          | $\geq 70\%$             | Đạt | Đạt |
| 18 | <b>Chất lượng môi trường sống</b> | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung.                                 | $\geq 55\%$             | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm.   | $\geq 60$ lít           | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.                          | $\geq 40\%$             | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. | 100%                    | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã.                          | Không                   | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.                 | 100%                    | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.             | $\geq 80\%$             | Đạt | Đạt |
|    |                                   | 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.                            | 100%                    | Đạt | Đạt |
| 19 | <b>Quốc</b>                       | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động  | Đạt                     | Đạt | Đạt |

|                         |  |     |     |     |
|-------------------------|--|-----|-----|-----|
| <b>phòng và An ninh</b> | của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.  |     |     |     |
|                         | 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn ( <i>giao thông, cháy, nổ</i> ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình ( <i>phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy</i> ) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. | Đạt | Đạt | Đạt |